

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 19-4-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Minh Chiếu.
2. Bà Hoàng Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/4/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 280/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1978.

ĐKHKT: Thôn Y, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn X, xã Đ, huyện Yên Định, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị H và anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/12/2022, bản tự khai ngày 29/12/2022 và ngày 22/3/2023, biên bản hòa giải ngày 29/12/2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa ngày 18/01/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 09 năm, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung.

Hơn nữa anh T không chịu tu chí làm ăn, hay bỏ bê công việc, tụ tập bạn bè rượu chè, không quan tâm đến vợ con. Anh T còn sa đà vào tệ nạn bài bạc, lô đề, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh T không thay đổi. Gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, chị xin được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/7/2010 và cháu Phạm Ngọc B, sinh ngày 08/10/2011. Các cháu đang ở với chị. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng có nhà đất chung, nhưng đã bán nhà để trả nợ, hiện tại vợ chồng không còn tài sản chung. Về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia. Vì vậy, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung.

- Tại bản tự khai ngày 29/12/2022, biên bản hòa giải ngày 29/12/2022, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa ngày 18/01/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung sống hạnh phúc bình thường, đến tháng 10/2022 mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đặc biệt là vấn đề làm ăn kinh tế, nợ nần, vợ chồng phải bán nhà trả nợ, nhưng khi bán nhà thì không thống nhất được việc giải quyết nợ nần và mua nhà mới, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình bên nội đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị H xin ly hôn, anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tuy nhiên vì thương các con, nên anh không đồng ý ly hôn. Nguyện vọng của anh xin có thời gian suy nghĩ, nói chuyện, hòa giải với vợ để vợ chồng đoàn tụ. Đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Nếu vợ chồng đã hòa giải, Tòa án đã hòa giải mà không có kết quả, chị H vẫn cương quyết ly hôn thì lúc đó anh cũng chấp nhận ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/7/2010 và cháu Phạm Ngọc B, sinh ngày 08/10/2011. Các cháu đang ở với chị H. Nếu phải ly hôn, anh chấp nhận giao cho chị H nuôi dưỡng 02 con. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng/ cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng có nhà đất chung, nhưng đã bán nhà để trả nợ, hiện tại vợ chồng không còn tài sản chung. Về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia. Vì vậy, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung.

- Tại phiên tòa:

Quan điểm của chị H: Chị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị H xin được ly hôn với anh T. Chị H có nguyện vọng nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp

dưỡng nuôi con. Chị làm nghề giáo viên, công tác tại Trường mầm non xã Đ, thu nhập trung bình 7.000.000đ/tháng, đủ điều kiện nuôi con. Về tài sản chung và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của anh T: Anh T không đồng ý ly hôn. Anh T thay đổi quan điểm về việc nuôi con. Anh T có nguyện vọng được nuôi cháu Phạm Ngọc Thiện, giao cho chị H nuôi cháu Phạm Ngọc Hân, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Anh làm nghề thầu sơn xây dựng, thu nhập trung bình 30.000.000đ/tháng, có đủ điều kiện nuôi con. Về tài sản chung và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn thực hiện cơ bản đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau: Về hôn nhân: Chấp nhận chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T. Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/7/2010 và cháu Phạm Ngọc B, sinh ngày 08/10/2011 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu nên không xem xét. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, chị H không được cản trở. Vì quyền lợi của các con hai bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thẩm quyền xét xử: Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” giữa chị H và anh T là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Chị H và anh T đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2020. Trên cơ sở trình bày của đương sự và xác minh tại địa phương xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị H xin ly hôn, về phía anh T thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nhưng vì thương con nên anh T không đồng ý ly

hôn, anh T xin được đoàn tụ. Tòa án đã hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị H vẫn cương quyết xin ly hôn. Tại phiên hòa giải, Tòa án đã đưa ra các giải pháp, cách thức để giúp anh T thuyết phục chị H về đoàn tụ. Nhưng từ sau phiên hòa giải lần 1 cho đến nay, anh T không thực hiện giải pháp gì để thuyết phục chị H, không gặp chị H để nói chuyện. Tòa án tổ chức phiên hòa giải lần 2, anh T đến nhưng không tham gia hòa giải mà bỏ về. Tòa án thông báo phiên hòa giải lần 3 thì anh T không đến Tòa án. Tại phiên tòa, anh T không đồng ý ly hôn, nhưng không có giải pháp gì để níu kéo hạnh phúc. Điều đó chứng tỏ anh T không có thiện chí níu kéo hạnh phúc, có thái độ bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị H và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được, đời sống chung đã chấm dứt từ lâu, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh T.

[3] Về con chung:

Chị H và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/7/2010 và cháu Phạm Ngọc B, sinh ngày 08/10/2011. Các cháu đang ở với chị H. Chị H có nguyện vọng nuôi 02 con. Anh T có nguyện vọng được nuôi cháu B, giao cho chị H nuôi cháu A.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng nuôi con của chị H và anh T là chính đáng, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cũng phải xem xét đến nhiều yếu tố như điều kiện nuôi con, nguyện vọng của các con, miễn sao đảm bảo cho các cháu có được cuộc sống ổn định, đủ điều kiện để các cháu phát triển đầy đủ về thể chất cũng như tâm sinh lý trẻ thơ. Xét thấy chị H và anh T đều có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập, có đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, chị H là giáo viên công tác tại Trường mầm non xã Đ gần nhà, có điều kiện về thời gian để chăm sóc, giáo dục các cháu tốt hơn. Anh T làm nghề thầu sơn xây dựng, nơi làm việc không ổn định, nhiều khi phải đi làm xa vắng nhà, không có nhiều thời gian chăm sóc con. Hơn nữa 02 cháu đang ở ổn định với chị H và các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo ổn định cuộc sống của các cháu, giao 02 con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của chị H, nên không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. *Về con chung:*

Chị H và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Ngọc A, sinh ngày 07/7/2010 và cháu Phạm Ngọc B, sinh ngày 08/10/2011. Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc A và cháu Phạm Ngọc B. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. *Về tài sản chung và công nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn*) mà chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo Biên lai thu số AA/2021/0003680 ngày 05/12/2022. Chấp nhận chị H đã nộp đủ án phí ly hôn.

5. *Quyền kháng cáo:* Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- UBND xã Đ, huyện Yên Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Dung

